

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.352.180.979.752	557.693.022.153
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	236.585.903.975	32.783.172.641
111	1. Tiền		86.585.903.975	22.783.172.641
112	2. Các khoản tương đương tiền		150.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		884.367.625.528	140.931.304.947
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	137.974.340.791	108.918.019.293
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.141.807.412	8.321.985.179
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	418.345.668
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	747.461.814.387	28.483.291.869
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.210.337.062)	(5.210.337.062)
140	IV. Hàng tồn kho	8	227.105.586.213	382.322.842.268
141	1. Hàng tồn kho		227.105.586.213	382.322.842.268
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.121.864.036	1.655.702.297
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.609.350.738	1.091.060.365
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	512.513.298	564.641.932
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.358.368.847.422	9.351.491.337.928
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		134.000.000	134.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	134.000.000	134.000.000
220	II. Tài sản cố định		7.644.727.115.593	9.018.885.042.077
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	7.635.726.653.730	9.008.590.350.682
222	- Nguyên giá		10.009.623.738.805	10.697.441.021.387
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.373.897.085.075)	(1.688.850.670.705)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.000.461.863	10.294.691.395
228	- Nguyên giá		13.226.611.293	13.226.611.293
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.226.149.430)	(2.931.919.898)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	70.248.100.751	70.257.570.933
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		70.214.548.211	70.224.018.393
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	19.967.931.422	17.997.281.785
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		19.967.931.422	17.997.281.785
260	VI. Tài sản dài hạn khác		623.291.699.656	244.217.443.133
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	623.291.699.656	244.217.443.133
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.710.549.827.174	9.909.184.360.081

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.276.163.598.430	8.869.504.609.651
310	I. Nợ ngắn hạn		1.826.989.108.741	1.356.767.020.493
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	311.851.837.856	427.178.636.907
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	85.241.263.171	12.219.964.912
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.125.337.640	7.334.878.349
314	4. Phải trả người lao động		4.188.874.034	8.150.950.345
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.815.464.985	2.939.995.037
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	752.525.483.963	248.060.809.303
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	657.120.192.710	643.704.889.158
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	-	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.120.654.382	7.176.896.482
330	II. Nợ dài hạn		7.449.174.489.689	7.512.737.589.158
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	71.274.692.137	69.728.626.787
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	7.374.823.336.704	7.439.932.501.523
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.076.460.848	3.076.460.848
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		434.386.228.744	1.039.679.750.430
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	434.386.228.744	1.039.679.750.430
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6.018.633.885	6.018.633.885
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.623.591.133	4.345.959.199
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.717.071.403	36.892.197
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.329.722.620.082)	(1.720.874.648.315)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.727.556.590.571)	(678.658.877.796)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(602.166.029.511)	(1.042.215.770.519)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		30.749.552.405	28.152.913.464
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.710.549.827.174	9.909.184.360.081

Nguyễn Thu Nga

Nguyễn Thu Nga

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 30 tháng 1 năm 2018

Lê Thị Tân Hoa

Lê Thị Tân Hoa

Trưởng phòng Kế toán



Đỗ Doãn Hùng

Đỗ Doãn Hùng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	741.647.912.064	611.052.330.663
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	774.036.035	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		740.873.876.029	611.052.330.663
11	4. Giá vốn hàng bán	23	675.256.147.360	647.372.585.819
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.617.728.669	(36.320.255.156)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	59.429.229.589	222.117.901
22	7. Chi phí tài chính	25	191.751.038.951	260.415.854.748
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		192.949.968.292	186.240.481.998
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		4.749.043.338	1.764.070.537
25	9. Chi phí bán hàng	26	32.236.531.923	(28.040.191.558)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	25.206.688.961	67.373.047.171
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(119.398.258.239)	(334.082.777.079)
31	12. Thu nhập khác		1.253.132.783	1.287.572.959
32	13. Chi phí khác		599.848.319	4.317.518.870
40	14. Lợi nhuận khác		653.284.464	(3.029.945.911)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(118.744.973.775)	(337.112.722.990)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(118.744.973.775)	(337.112.722.990)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(119.484.568.767)	(337.632.919.618)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		739.594.992	4.529.644.974
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(436)	(1.238)

Nguyễn Thu Nga

Nguyễn Thu Nga
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 30 tháng 1 năm 2018

Lê Thị Tân Hoa

Lê Thị Tân Hoa
Trưởng phòng Kế toán



Đỗ Doãn Hùng

Đỗ Doãn Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(118.744.973.775)	(1.040.762.551.754)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		194.431.039.195	
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		69.071.918.075	687.040.417.653
03	- Các khoản dự phòng		(1.297.386.917)	5.210.337.062
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(58.384.972.917)	40.342.369.239
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.563.384.600)	(4.480.551.740)
06	- Chi phí lãi vay		190.604.865.554	671.259.021.385
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		75.686.065.420	358.609.041.845
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(397.429.637)	167.339.683.368
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		105.739.501.710	76.013.020.302
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(69.977.215.371)	34.840.976.390
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7.385.673.638	15.276.572.137
14	- Tiền lãi vay đã trả		(46.914.445.742)	(511.442.652.083)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(11.003.760.571)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.311.677.786	5.573.610
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.090.680.227)	(10.432.724.498)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.942.917.843)	119.175.730.500
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		340.899.959	(801.401.106.915)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		814.341.262	4.463.373.792
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.155.241.221	(796.937.733.123)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-
33	1. Tiền thu từ đi vay		303.600.000.000	2.100.812.313.246
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(305.003.502.937)	(1.505.350.864.725)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(1.403.502.937)</i>	<i>595.461.448.521</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		73.494.885.861	(82.300.765.302)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		163.090.917.114	115.058.037.865
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		101.000	25.900.078
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		236.585.903.975	32.783.172.641



Nguyễn Thu Nga

Nguyễn Thu Nga

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 30 tháng 1 năm 2018

Lê Thị Tân Hoa

Lê Thị Tân Hoa

Trưởng phòng Kế toán

Đỗ Doãn Hùng

Đỗ Doãn Hùng

Tổng Giám đốc

Mẫu số B 09-DN

Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66 % vốn điều lệ).
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 01/1/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.
- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân đạm Urê, NH3 lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.
- Sản xuất kinh doanh khí CO2
- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.
- Kinh doanh điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý IV năm 2017 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- **Thuận lợi:** Giá nguyên vật liệu đầu vào ổn định, Ngân hàng Thương mại giảm lãi vay đầu tư xuống còn 4,5% / năm trong quý IV/2017. Các công ty con và Công ty liên kết đều sản xuất kinh doanh có lãi.
- **Khó khăn:** Giá bán sản phẩm giảm mạnh, nguồn cung trong nước dư thừa, thời tiết không thuận lợi, mưa bão liên tiếp ảnh hưởng đến mùa vụ làm cho công ty gặp rất nhiều khó khăn trong công tác tiêu thụ sản phẩm. Trong khi đó, chi phí lãi vay, giá than cao làm cho hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

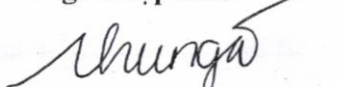
IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Những thông tin khác

Năm 2017, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 40% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng (Căn cứ theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017).

Người lập biểu



Nguyễn Thu Nga

TP. Kế toán



Lê Thị Tân Hoa

Lập, ngày 30 tháng 1 năm 2018



Tổng Giám đốc

Đỗ Doãn Hùng